

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN DƯƠNG
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 151/2019/HNGĐ- ST

Ngày 24/6/2019

“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Thái Thịnh

2. Bà Hoàng Thị Oanh

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ng Thủy - Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 24/6/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 427/2019/TLST- HNGĐ, ngày 26 tháng 12 năm 2018 về việc Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2019/QĐXXST- HNGĐ, ngày 19/5/2019; quyết định hoãn phiên tòa số 17/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 31/5/2019 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* anh Đăng Văn L, sinh năm 1987.

Trú tại: thôn N, xã N, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

** Bị đơn:* chị Bùi Thị L1, sinh năm 1986.

Trú tại: N, xã S, huyện K, tỉnh Hòa Bình

(anh L có mặt, chị L1 vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Đăng Văn L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh và chị Bùi Thị L1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 08/01/2008 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã S, huyện K, tỉnh Hòa Bình theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn hai vợ chồng về chung sống với nhau tại thôn N, xã N, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Từ khoảng giữa năm 2010 thì vợ chồng phát

sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, vợ chồng không hợp nhau, mỗi người một cá tính nên thường xuyên cãi chửi nhau. Do mâu thuẫn căng thẳng nên từ năm 2013 đến nay anh và chị L1 sống ly thân. Nay anh xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể quay về chung sống cùng nhau được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L1.

Về con chung: có 01 con chung là cháu Đặng Thị Tuyết Ng, sinh ngày 14/02/2010. Hiện nay cháu Ng đang ở cùng chị L1, khi ly hôn cháu muốn ở với ai thì anh tôn trọng ý kiến của cháu.

Về tài sản, đất đai, công nợ chung: anh và chị L1 không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/3/2019, bị đơn là chị Bùi Thị L1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị kết hôn với anh L từ năm 2008 có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện K. Việc kết hôn có tổ chức cưới hỏi trên cơ sở tự nguyện không ai bị ép buộc. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại thôn N, xã N, huyện S. Khoảng từ năm 2013 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh L có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Do không chịu đựng được nên từ năm 2013 đến nay chị và anh L sống ly thân. Năm 2016 chị đã làm đơn đề nghị ly hôn nhưng anh L không nhất trí. Nay anh L làm đơn ly hôn, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị nhất trí ly hôn nhưng anh L muốn giải quyết thế nào thì tùy, chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị.

Về con chung: chị và anh L có 01 con chung là cháu Đặng Thị Tuyết Ng, sinh ngày 14/02/2010. Khi ly hôn chị đề nghị được quyền nuôi cháu Ng và không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, đất đai, công nợ chung: chị không đề nghị Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chị L1 đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị. Do đó Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên toà đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương phát biểu quan điểm: Toà án đã thụ lý, giải quyết vụ án ly hôn sơ thẩm về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX) đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 28, 147, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đặng Văn L, xử cho anh Đặng Văn L được ly hôn với chị Bùi Thị L1. Giao cháu Đặng Thị Tuyết Ng, sinh ngày 14/02/2010 cho chị Bùi Thị L1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Các quan hệ về tài sản, đất đai, vay nợ không có tranh chấp nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: anh L và chị L1 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn, vì vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Anh L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và giao nuôi con chung khi ly hôn, do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: *Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn* theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: khi khởi kiện vụ án, nguyên đơn giao nộp chứng cứ là sổ hộ khẩu số 610079863 do Công an xã N, huyện S lập ngày 21/01/2010 thể hiện bị đơn là chị Bùi Thị L1 đăng ký hộ khẩu tại thôn Ninh Lai, xã N, huyện S (chủ hộ là anh Đăng Văn L). Sau khi thụ lý vụ án, trong quá trình giải quyết, ngày 25/3/2019 chị L1 làm thủ tục chuyển khẩu từ xã N, huyện S về nhập khẩu tại xã S, huyện K, tỉnh Hòa Bình. Hiện nay chị L1 đang sinh sống tại thôn N, xã S, huyện K, tỉnh Hòa Bình, tuy nhiên chị L1 vẫn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương tiếp tục giải quyết vụ án. Vì vậy, căn cứ khoản 1, khoản 3 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương.

[3] Chị L1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 3 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Về yêu cầu ly hôn của anh Đăng Văn L, HĐXX nhận định: Căn cứ kết quả xác minh tại chính quyền địa phương nơi cư trú của anh L xác định: anh L và chị L1 kết hôn vào năm 2008. Sau khi kết hôn, anh chị làm ăn sinh sống tại thôn N, xã N, huyện S, thỉnh thoảng có đi làm thuê ở một số tỉnh thành phố khác. Quá trình chung sống tại nơi cư trú, chính quyền địa phương chứng kiến việc anh L và chị L1 thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, một vài lần xảy ra xô sát đánh đập nhau, từ năm 2013 đến nay không thấy chị L1 chung sống cùng anh L.

Căn cứ lời khai của các đương sự cho thấy cả chị L1 và anh L đều xác định không còn tình cảm với nhau, chị L1 nhất trí ly hôn nhưng không tham gia hòa giải, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Quá trình sống ly thân đã gần 06 năm, cả hai anh chị đều xác định không còn quan tâm, chăm sóc gì đến nhau. Từ đó cho thấy, tình trạng hôn nhân giữa anh L và chị L1 đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của anh L là chính đáng và có căn cứ cần chấp nhận theo quy định tại khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về việc giao nuôi con chung khi ly hôn, HĐXX nhận định: anh L và chị L1 có 01 con chung là cháu Đăng Thị Tuyết Ng, sinh ngày 14/02/2010. Từ khi sống ly thân (năm 2013) đến nay cháu Ng sống cùng chị L1, hiện chị L1 đang trực

tiếp nuôi dưỡng và có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu khi ly hôn. Anh L đề nghị giao nuôi con theo nguyện vọng của cháu Ng. Tại biên bản ghi ý kiến của cháu Đăng Thị Tuyết Ng thể hiện cháu Ng có nguyện vọng được ở cùng chị L1. Vì vậy, HĐXX xét thấy cần giao cháu Ng cho chị L1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Do chị L1 không yêu cầu cấp dưỡng nên anh L không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

[6] Về tài sản, đất đai, công nợ chung: không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[7] Về án phí: Anh L phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị L1 không phải nộp án phí.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 39, 147, 228, 264, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Đăng Văn L về việc *Kiện Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn* đối với chị Bùi Thị L1.

1. Về quan hệ hôn nhân: anh Đăng Văn L được ly hôn chị Bùi Thị L1.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Đăng Thị Tuyết Ng, sinh ngày 14/02/2010 cho chị Bùi Thị L1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Ng đủ 18 tuổi. Anh Đăng Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

3. Về án phí: anh L phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số N⁰ 0000754 ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Chị Bùi Thị L1 không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 24/6/2019), vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Sơn Dương;
- Chi cục THADS huyện Sơn Dương;
- UBND xã S, huyện K;
- UBND xã N, huyện S;
- Các đương sự;
- L1 VT- HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Vượng - Ma Thị Thu Loan

Nguyễn Văn Toàn